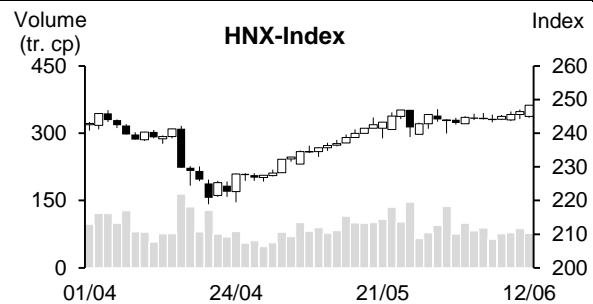
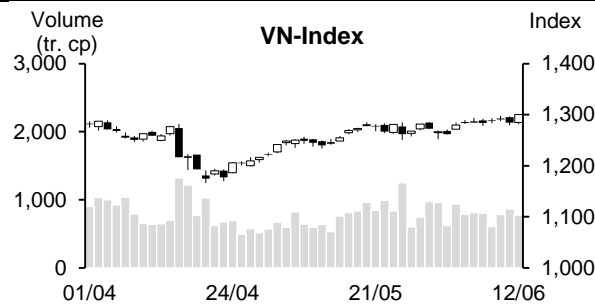


12/06/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,300.19	1.23%	1,331.81	1.80%	248.31	0.77%
Tổng KLGD (tr. cp)	895.57	-9.88%	338.33	13.03%	81.34	-16.91%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	770.22	-10.40%	297.15	7.26%	76.75	-11.83%
TB 20 phiên (tr. cp)	836.70	-7.95%	255.37	16.36%	94.57	-18.84%
Tổng GTGD (tỷ VND)	23,282	-8.46%	10,879	5.87%	1,687	-19.02%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	20,188	-9.42%	9,708	2.69%	1,568	-11.36%
TB 20 phiên (tỷ VND)	21,046	-4.08%	8,376	15.90%	1,875	-16.37%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	313	62%	26	87%	102	44%
Số mã giảm	124	25%	4	13%	71	30%
Số mã đứng giá	64	13%	0	0%	60	26%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường khởi sắc trong phiên ngày thứ tư với VN-Index thành công chinh phục mốc 1,300 điểm. Giao dịch trong phiên sáng diễn ra khá trầm lắng khi các chỉ số chính đi ngang với thanh khoản ảm đạm. Điểm nhấn của thị trường xuất hiện trong phiên chiều với dòng tiền bất ngờ nhập cuộc kéo trụ. Đà tăng trở lại đồng thuận của hàng loạt các mã ngân hàng là động lực chính khiến tâm lý các nhà đầu tư được được cải thiện và sắc xanh nhanh chóng lan tỏa sang các nhóm ngành khác. Thanh khoản phiên chiều phục hồi đáng kể so với phiên sáng, đồng thời độ rộng thị trường cho thấy bên mua hoàn toàn áp đảo. Về giao dịch của khối ngoại, mặc dù khối này vẫn duy trì bán ròng, lực bán trong phiên hôm nay có dấu hiệu suy giảm.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, VN-Index có phiên tăng điểm trở lại. Tín hiệu không tiếp tục giảm thêm mà bất ngờ tăng mạnh trở lại tạo nền tảng đặc, phủ nhận toàn bộ mức giảm trước đó và đóng cửa vượt đỉnh quanh 1293; khối lượng thấp không đáng ngại, chủ yếu do áp lực bán yếu trong phiên sáng. Như vậy, tín hiệu hiện tại đã vượt được đỉnh, khả năng tiếp tục nhịp tăng hướng về vùng cung 1330-1370. Đối với HNX-Index, chỉ số tiếp tục có phiên tăng điểm. Tín hiệu xuất hiện nền tảng dài đặc, đóng cửa vượt đỉnh quanh 247, khối lượng thấp không đáng ngại. Chỉ số khả năng còn tiếp tục tăng về vùng đỉnh cũ ở 253-259. Chiến lược chung có thể duy trì tỷ trọng cao, kỳ vọng sự phân hóa vẫn diễn ra; ưu tiên các nhóm mạnh như Công nghệ, Hàng không, Vận tải biển-Cảng biển, Phân bón, Dệt may, Chăn nuôi heo... hoặc các nhóm đang cải thiện dần sức mạnh tương đối, như Khu công nghiệp, Thép, Chứng khoán, Xây lắp điện, Bảo hiểm, Thủy sản, VN30.

Cổ phiếu khuyến nghị: Mua GVR

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	GVR	Mua	13/06/24	35.75	35.75	0.0%	41	14.7%	33.9	-5.2%	Tín hiệu tích lũy tốt

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	BAF	Nắm giữ	20/05/24	22.30	19.69	13.3%	25	27.0%	18.7	-5.0%	
2	CTD	Mua	20/05/24	74.0	70.7	4.7%	78	10.3%	66.5	-6%	
3	SIP	Mua	29/05/24	95.1	91	4.5%	110	20.9%	86	-5%	
4	PTB	Mua	30/05/24	75.90	70.9	7.1%	80	12.8%	68.3	-4%	
5	DRC	Mua	03/06/24	35.10	32.8	7.0%	41.3	25.9%	31.3	-5%	Điều chỉnh giá do chia cổ tức tiền 700đ/cp
6	PC1	Mua	05/06/24	29.00	29.2	-0.7%	34	16%	27.7	-5%	
7	SHB	Mua	07/06/24	11.8	11.85	-0.4%	13.5	14%	11.3	-5%	
8	VPB	Mua	11/06/24	19.4	18.05	7.5%	20.5	14%	17.4	-4%	
9	HCM	Mua	12/06/24	29.9	29.4	1.7%	33	12%	28	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Lãi suất tiết kiệm tiếp tục tăng

Tới 11/6 cho thấy ít nhất 15 nhà băng tăng lãi suất từ cuối tháng đến nay. Đợt tăng này vẫn đang dừng lại ở nhóm nhà băng tư nhân, còn tại 4 ngân hàng quốc doanh, biểu lãi suất vẫn chưa điều chỉnh trong hai tháng qua.

Số ngân hàng tăng lãi tiền gửi, gồm MB, VPBank, Techcombank, TPBank, MSB, Eximbank, SeABank, ABBank, BVBank, NamABank, NCB, BacABank, OCB, Oceanbank, VietBank, GPBank. Trong nhóm điều chỉnh, ABBank là nhà băng tăng mạnh nhất, với mức từ 0,4 đến 1,7 điểm phần trăm. Trong đó, lãi suất kỳ hạn 12 tháng tại nhà băng này thêm 1,7 điểm phần trăm, lên 5,4% một năm.

Hiện, ba nhà băng BVBank, ABBank và BacABank trả mức lãi cao nhất hệ thống - 5,6% một năm cho khoản tiền gửi 12 tháng tối đa 1 tỷ đồng.

Dự báo GDP Việt Nam sẽ tăng trưởng 6% trong quý 2

Trong báo cáo mới nhất vừa công bố, Ngân hàng UOB đánh giá Việt Nam khởi đầu năm 2024 với kết quả tăng trưởng mạnh mẽ, thể hiện qua mức tăng trưởng 5,66% trong quý 1.

Chỉ số Nhà quản lý mua hàng (PMI) cho lĩnh vực sản xuất đã tăng tháng thứ hai liên tiếp trong tháng 5, ở mức 50,3 và là lần tăng thứ 4 tích cực trong 5 tháng đầu năm. Bên cạnh đó, sản xuất công nghiệp tăng 8,9% so với cùng kỳ trong tháng 5, đánh dấu tháng tăng trưởng thứ ba liên tiếp trong năm 2024. Đồng thời, xuất khẩu hàng hóa ghi nhận tháng thứ ba tăng trưởng hai con số, với mức tăng 15,8% so với cùng kỳ trong tháng 5 từ mức 10,6% trong tháng 4 trong khi nhập khẩu tăng 29,9% so với cùng kỳ từ 19,9% trong tháng 4. Thặng dư thương mại lên tới 7,8 tỷ USD so với đầu năm trong tháng 5, thấp hơn mức 9,5 tỷ USD cùng kỳ năm ngoái.

Dòng vốn đầu tư nước ngoài (FDI) kể từ đầu năm đã tăng 7,8% so với cùng kỳ lên 8,3 tỷ USD trong tháng 5, nhanh nhất trong giai đoạn 5 tháng kể từ năm 2018, đứng sau kết quả dòng vốn vào kỷ lục 23,2 tỷ USD trong năm 2023. Tổng doanh số bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 8,7% so với cùng kỳ trong tháng 5, được hỗ trợ bởi lĩnh vực dịch vụ nhà hàng và lưu trú (15,1% so với cùng kỳ) và du lịch (45,1% so với cùng kỳ).

Dựa trên dữ liệu được công bố cho đến nay, kỳ vọng tăng trưởng GDP trong quý II sẽ tăng lên 6% so với cùng kỳ, kéo dài mức tăng 5,66% trong quý 1. Chúng tôi duy trì dự báo tăng trưởng của Việt Nam ở mức 6% cho năm 2024", UOB đưa kỳ vọng.

Giá vàng trong nước ổn định trước những biến động trên thế giới

Ngày 12/6, 4 ngân hàng Agribank, BIDV, Vietcombank, Viettinbank niêm yết giá vàng miếng SJC bán ra là 76,98 triệu đồng/lượng, không thay đổi so với phiên hôm qua. Các thương hiệu SJC, DOJI tiếp tục giữ giao dịch mua – bán ở mức 74,98 – 76,98 triệu đồng/lượng, đi ngang cả hai chiều mua – bán so với cuối ngày hôm qua. Chênh lệch mua – bán ở ngưỡng 2 triệu đồng.

Sáng 12/6 theo giờ Việt Nam, giá vàng giao ngay tại thị trường châu Á đạt ngưỡng 2.312 USD/ounce. Giá vàng thế giới quy đổi ở mức 72,48 triệu đồng/lượng (bao gồm thuế, phí và tính theo tỷ giá tự do).

Như vậy, chênh lệch giữa giá vàng miếng SJC trong nước và giá vàng thế giới giữ ổn định quanh mức 4,5 triệu đồng/lượng. Giá vàng nhẫn trong nước cao hơn giá vàng thế giới khoảng 2 triệu đồng/lượng.

Nguồn: Vienambiz, VnEconomy

Tin doanh nghiệp niêm yết

MWG sắp chi hơn 731 tỷ đồng cổ tức trong tháng 7

Ngày 11/06, HĐQT CTCP Đầu tư Thế giới Di động (HOSE: MWG) thông qua phương án chia cổ tức bằng tiền năm 2023 cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 5%. Dựa theo số lượng hơn 1.46 tỷ cp đang lưu hành, ước tính MWG cần chi hơn 731 tỷ đồng. Ngày đăng ký cuối cùng 01/07, thanh toán vào ngày 10/07.

Ngoài ra, HĐQT cũng thông qua việc chọn Big 4 kiểm toán Ernst & Young làm Công ty kiểm toán độc lập cho MWG năm 2024.

Công ty mẹ Dệt may Thành Công báo lãi tháng 5 gập đôi cùng kỳ

CTCP Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công (Mã: TCM) vừa công bố kết quả kinh doanh tháng 5 của công ty mẹ. Doanh thu hơn 13,08 triệu USD (317 tỷ đồng), tăng 33% so với cùng kỳ. Lợi nhuận sau thuế đạt 1,14 triệu USD (27,6 tỷ đồng), tăng 116% so với tháng 5/2023. Lũy kế 5 tháng đầu năm, doanh thu công ty mẹ ước đạt 64,09 triệu USD (1.554 tỷ đồng), tăng 12% so với cùng kỳ. Đóng góp chính vào cơ cấu doanh thu đến từ sản phẩm may (75%), tiếp theo là vải (15%), sợi (9%)... Lãi sau thuế khoảng 4,72 triệu USD (114 tỷ đồng), tăng 10% so với 5 tháng đầu năm 2023. So với kế hoạch năm đặt ra, công ty đã thực hiện được lần lượt 41% chỉ tiêu doanh thu và 69% mục tiêu lợi nhuận.

SSC chốt quyền chia cổ tức đợt 1/2023, tỷ lệ 20%

CTCP Giống cây trồng Miền Nam (HOSE: SSC) thông báo chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức đợt 1/2023 bằng tiền mặt. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 28/06/2024. Với tỷ lệ thực hiện 20% và hơn 13 triệu cp đang lưu hành, ước tính SSC cần chi gần 27 tỷ đồng chia cổ tức cho cổ đông. Ngày thanh toán dự kiến 31/07/2024.

Tính đến ngày 31/12/2023, CTCP Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam là cổ đông lớn nhất duy nhất tại SSC, với tỷ lệ sở hữu 85%, ước nhận về gần 23 tỷ đồng.

ĐHĐCĐ thường niên 2024 của SSC đã thông qua chia cổ tức 2023 bằng tiền mặt với tỷ lệ 30%. Dự kiến tỷ lệ này sẽ được giữ nguyên trong năm 2024. Như vậy, sau khi chia cổ tức đợt 1/2023, cổ đông SSC sẽ còn được nhận cổ tức đợt 2 với tỷ lệ 10%, tương ứng tổng chi hơn 13 tỷ đồng.

Trong quý đầu năm 2024, SSC ghi nhận doanh thu thuần gần 69 tỷ đồng, tăng 32% so với quý 1/2023. Trong khi đó, giá vốn chỉ tăng 23%, giúp Công ty lãi gộp 20 tỷ đồng, tăng 60%. Nhờ đó, SSC thu về lãi ròng gần 7 tỷ đồng, tăng 38% so với cùng kỳ. So với kế hoạch năm, VNC thực hiện được 18% chỉ tiêu doanh thu và 12% mục tiêu lợi nhuận sau thuế sau quý đầu tiên.

Nguồn: Vietstock, Vietnambiz

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VPB	19,400	6.01%	0.17%
VCB	88,700	1.72%	0.16%
FPT	132,000	4.33%	0.13%
HPG	29,600	1.72%	0.06%
BID	47,900	1.16%	0.06%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	45,400	2.02%	0.13%
HUT	18,600	1.64%	0.08%
MBS	34,900	1.75%	0.08%
SHS	19,500	1.56%	0.07%
NTP	59,200	2.42%	0.05%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SAB	67,000	-0.89%	-0.01%
POW	14,000	-1.06%	-0.01%
STG	41,600	-5.45%	0.00%
DHG	116,600	-0.85%	0.00%
SIP	95,100	-0.73%	0.00%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VNT	44,200	-9.80%	-0.02%
VCS	80,800	-0.25%	-0.01%
SEB	47,500	-2.06%	-0.01%
PCT	10,400	-5.45%	-0.01%
CSC	35,900	-2.18%	-0.01%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VPB	19,400	6.01%	69,944,435
VIX	19,050	3.81%	50,549,806
SSI	36,600	2.23%	27,353,439
MBB	23,100	2.44%	25,214,435
SHB	11,800	1.29%	19,876,264

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	19,500	1.56%	18,429,021
PVS	45,400	2.02%	5,578,626
CEO	18,700	1.63%	4,396,684
TIG	16,300	0.00%	3,580,587
MBS	34,900	1.75%	3,496,148

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
FPT	132,000	4.33%	1,468.2
VPB	19,400	6.01%	1,309.2
SSI	36,600	2.23%	993.3
VIX	19,050	3.81%	956.2
MBB	23,100	2.44%	574.6

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	19,500	1.56%	356.9
PVS	45,400	2.02%	251.7
MBS	34,900	1.75%	121.2
IDC	62,800	0.64%	82.4
CEO	18,700	1.63%	81.3

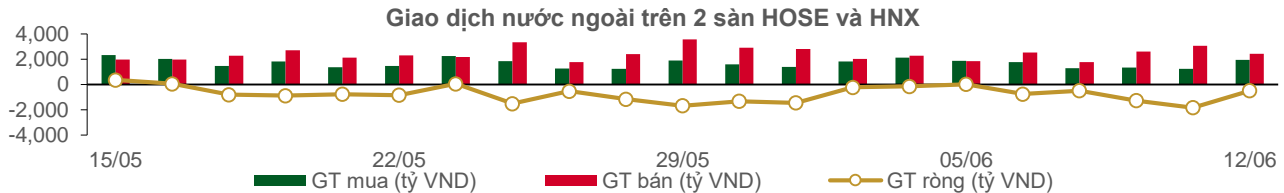
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
LPB	30,461,031	737.30
EIB	32,033,600	607.04
TCB	4,665,060	221.99
VIC	5,000,000	216.00
PET	6,285,236	183.53

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
GKM	1,984,000	77.02
DNP	1,524,000	30.48
CSC	122,935	4.07
IPA	237,000	3.74
IDJ	210,000	1.45

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	56.82	1,818.02	63.74	2,406.23	(6.92)	(588.21)
HNX	3.71	134.39	1.07	30.12	2.63	104.28
Tổng 2 sàn	60.52	1,952.41	64.81	2,436.35	(4.29)	(483.93)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
TCB	49,400	3,225,654	158.60
MBB	23,100	6,704,349	152.43
MWG	63,400	1,811,546	109.36
MSN	77,800	1,354,574	104.57
VPB	19,400	4,546,300	85.96

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	45,400	1,075,557	48.58
IDC	62,800	593,622	36.95
MBS	34,900	594,700	20.63
SHS	19,500	881,178	17.07
CEO	18,700	122,260	2.27

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
FPT	132,000	4,328,151	566.74
VHM	38,500	5,267,430	199.65
TCB	49,400	3,092,726	152.06
VPB	19,400	7,832,000	146.10
VRE	21,850	5,389,148	117.15

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
DTD	35,100	175,500	6.27
NTP	59,200	82,200	4.89
SHS	19,500	140,269	2.71
MBS	34,900	77,800	2.69
VCS	80,800	28,600	2.30

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MBB	23,100	6,093,349	138.60
MSN	77,800	1,150,042	88.79
SSI	36,600	1,682,200	61.18
SGN	81,000	500,500	39.54
HAH	48,650	729,199	35.23

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	45,400	1,033,457	46.68
IDC	62,800	590,822	36.78
MBS	34,900	516,900	17.95
SHS	19,500	740,909	14.36
HUT	18,600	115,958	2.13

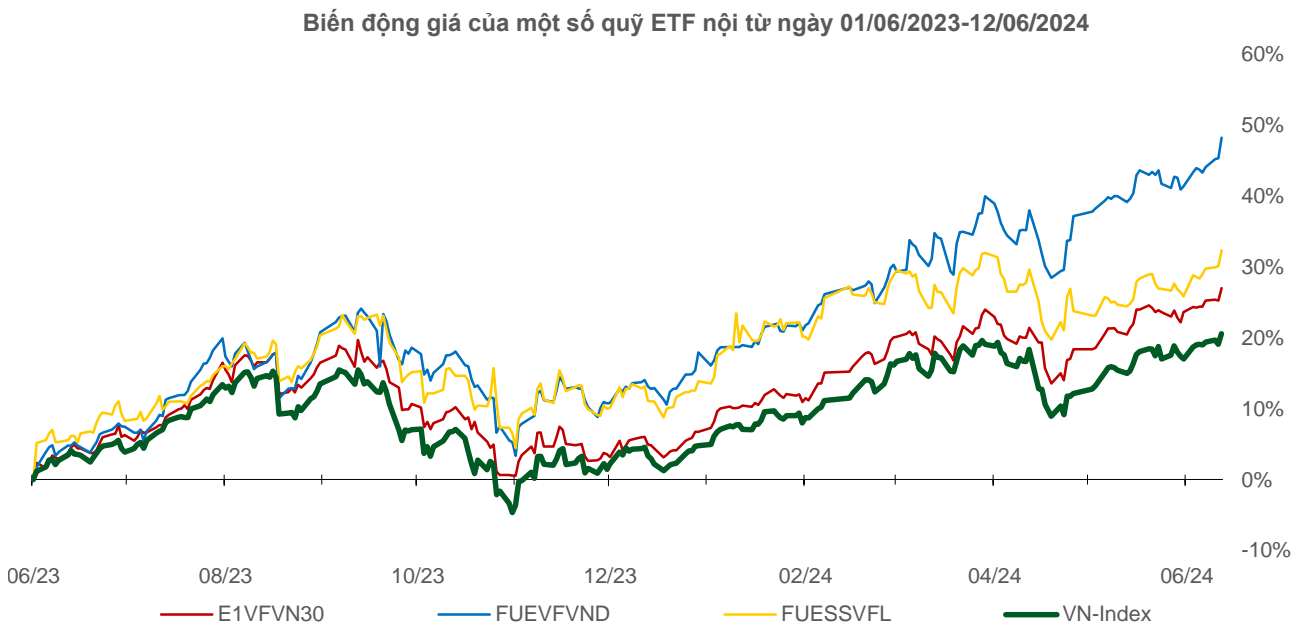
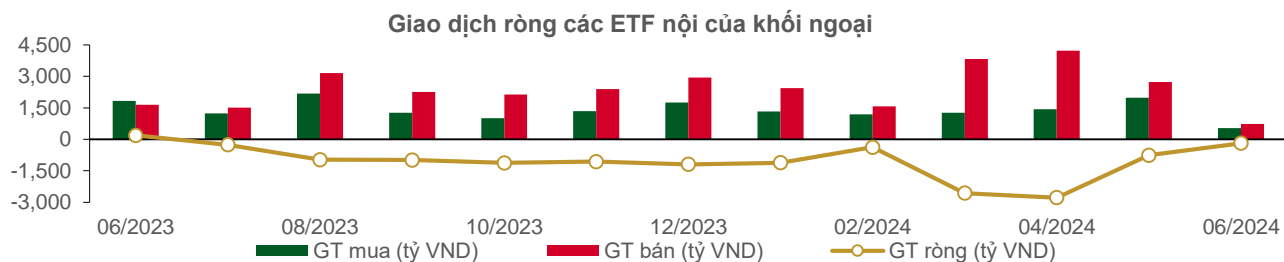
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
FPT	132,000	(3,780,711)	(495.29)
VHM	38,500	(4,859,584)	(184.13)
VRE	21,850	(4,696,827)	(102.09)
VNM	67,000	(1,343,881)	(89.53)
VPB	19,400	(3,285,700)	(60.13)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
DTD	35,100	(139,500)	(4.98)
NTP	59,200	(82,200)	(4.89)
VCS	80,800	(26,100)	(2.10)
VGS	38,600	(25,000)	(0.95)
THD	34,800	(23,600)	(0.82)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	23,120	1.4%	610,435	14.04	E1VFN30	6.17	2.38	3.79
FUEMAV30	15,900	1.7%	26,745	0.42	FUEMAV30	0.36	0.29	0.07
FUESSV30	16,500	1.9%	27,501	0.45	FUESSV30	0.39	0.03	0.36
FUESSV50	20,030	1.9%	32,820	0.65	FUESSV50	0.36	0.17	0.20
FUESSVFL	21,440	1.7%	891,414	18.96	FUESSVFL	14.22	6.38	7.84
FUEVFN30	33,230	2.0%	2,733,627	89.67	FUEVFN30	16.53	54.86	(38.34)
FUEVN100	18,000	1.5%	183,413	3.26	FUEVN100	0.47	2.21	(1.74)
FUEIP100	9,200	5.7%	17,208	0.16	FUEIP100	0.05	0.01	0.04
FUEKIV30	8,800	1.6%	115,410	1.01	FUEKIV30	0.98	0.94	0.03
FUEDCMID	12,470	1.1%	74,600	0.92	FUEDCMID	0.87	0.00	0.87
FUEKIVFS	12,540	1.0%	300	0.00	FUEKIVFS	0.00	0.00	0.00
FUEMAVND	14,040	1.9%	300	0.00	FUEMAVND	0.00	0.00	(0.00)
FUEFCV50	12,210	1.5%	4,801	0.06	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			4,718,574	129.61	Tổng cộng	40.39	67.28	(26.89)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2304	2,330	4.0%	10,470	103	24,550	2,171	(159)	19,320	2.5	23/09/2024
CACB2305	1,040	5.1%	39,210	117	24,550	938	(102)	20,160	5.0	07/10/2024
CACB2306	2,400	5.3%	34,870	36	24,550	2,449	49	18,480	2.5	18/07/2024
CACB2307	780	6.9%	98,160	68	24,550	749	(31)	21,000	5.0	19/08/2024
CACB2401	1,990	7.6%	530	5	24,550	2,094	104	21,000	1.7	17/06/2024
CFPT2310	8,630	11.2%	6,200	50	132,000	8,724	94	72,970	6.8	01/08/2024
CFPT2313	5,420	13.2%	120,060	56	132,000	5,353	(67)	86,350	8.6	07/08/2024
CFPT2314	5,870	11.6%	34,770	209	132,000	5,475	(395)	86,350	8.6	07/01/2025
CFPT2316	6,920	8.0%	7,650	36	132,000	7,139	219	70,810	8.6	18/07/2024
CFPT2317	3,530	12.1%	52,380	160	132,000	3,530	0	87,210	13.0	19/11/2024
CFPT2318	6,620	14.9%	540	29	132,000	6,770	150	85,490	6.9	11/07/2024
CHDB2306	1,330	4.7%	30,290	12	24,000	1,337	7	19,340	3.5	24/06/2024
CHPG2315	1,190	4.4%	420	8	29,600	1,214	24	25,250	3.6	20/06/2024
CHPG2316	1,360	4.6%	1,860	99	29,600	1,261	(99)	26,260	3.6	19/09/2024
CHPG2319	620	8.8%	25,960	12	29,600	674	54	27,370	3.6	24/06/2024
CHPG2322	1,680	5.0%	7,690	33	29,600	1,622	(58)	27,270	1.8	15/07/2024
CHPG2329	2,070	-1.0%	34,740	50	29,600	2,146	76	26,360	1.8	01/08/2024
CHPG2331	1,000	2.0%	152,610	117	29,600	962	(38)	25,450	5.5	07/10/2024
CHPG2332	1,030	4.0%	4,570	148	29,600	959	(71)	25,910	5.5	07/11/2024
CHPG2333	1,030	5.1%	23,270	176	29,600	955	(75)	26,360	5.5	05/12/2024
CHPG2334	810	3.9%	191,530	209	29,600	723	(87)	26,810	7.3	07/01/2025
CHPG2337	800	9.6%	1,650	21	29,600	815	15	26,970	3.6	03/07/2024
CHPG2338	1,250	2.5%	16,160	113	29,600	1,125	(125)	27,270	3.6	03/10/2024
CHPG2339	3,680	0.6%	4,100	204	29,600	2,701	(979)	27,470	1.8	02/01/2025
CHPG2341	1,560	5.4%	17,470	36	29,600	1,652	92	27,270	1.8	18/07/2024
CHPG2342	980	3.2%	22,470	160	29,600	929	(51)	21,820	9.1	19/11/2024
CHPG2343	1,400	0.0%	1,240	0	29,600	1,538	138	25,450	2.7	12/06/2024
CHPG2401	470	-6.0%	19,780	5	29,600	582	112	28,180	2.7	17/06/2024
CHPG2402	2,170	0.9%	6,590	341	29,600	2,079	(91)	28,180	2.7	19/05/2025
CMBB2312	2,170	10.2%	47,000	50	23,100	2,067	(103)	19,080	2.0	01/08/2024
CMBB2314	1,020	12.1%	102,900	56	23,100	949	(71)	19,570	3.9	07/08/2024
CMBB2315	1,380	7.0%	114,340	209	23,100	1,134	(246)	19,570	3.9	07/01/2025
CMBB2317	800	2.6%	12,930	68	23,100	767	(33)	19,570	4.9	19/08/2024
CMBB2318	1,560	4.7%	7,580	99	23,100	1,455	(105)	17,610	3.9	19/09/2024
CMBB2401	1,670	16.8%	2,340	5	23,100	1,770	100	19,570	2.0	17/06/2024
CMBB2402	1,980	0.5%	1,440	341	23,100	1,387	(593)	23,480	2.0	19/05/2025
CMSN2307	140	-6.7%	610	12	77,800	55	(85)	83,000	10.0	24/06/2024
CMSN2311	400	5.3%	4,450	50	77,800	142	(258)	88,500	8.0	01/08/2024
CMSN2313	910	5.8%	13,920	117	77,800	586	(324)	80,000	10.0	07/10/2024
CMSN2316	760	0.0%	19,060	113	77,800	425	(335)	83,980	10.0	03/10/2024
CMSN2317	1,360	7.9%	3,620	204	77,800	707	(653)	86,870	8.0	02/01/2025
CMWG2310	2,250	6.1%	9,910	50	63,400	1,968	(282)	54,500	5.0	01/08/2024
CMWG2313	2,460	8.4%	8,130	56	63,400	2,315	(145)	50,000	6.0	07/08/2024
CMWG2314	1,670	5.0%	56,880	209	63,400	1,479	(191)	52,000	10.0	07/01/2025
CMWG2316	2,770	5.7%	20,660	70	63,400	2,652	(118)	48,000	6.0	21/08/2024
CMWG2318	3,590	6.2%	46,740	36	63,400	3,587	(3)	42,000	6.0	18/07/2024
CMWG2401	2,620	5.2%	10,500	341	63,400	2,397	(223)	66,000	4.0	19/05/2025
CNVL2305	100	-28.6%	20,900	12	14,350	15	(85)	17,000	4.0	24/06/2024
CPDR2305	2,070	2.5%	15,970	12	25,800	2,100	30	18,260	3.6	24/06/2024
CPOW2306	120	300.0%	270	12	14,000	2	(118)	16,000	2.0	24/06/2024
CPOW2313	770	5.5%	27,960	21	14,000	604	(166)	12,890	2.0	03/07/2024
CPOW2314	1,120	-6.7%	78,150	113	14,000	774	(346)	13,110	2.0	03/10/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CPOW2315	1,390	-2.1%	770	204	14,000	857	(533)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2303	190	5.6%	82,360	20	11,800	101	(89)	12,350	2.0	02/07/2024
CSHB2304	190	-5.0%	16,330	21	11,800	98	(92)	11,670	5.0	03/07/2024
CSHB2305	400	5.3%	260	113	11,800	136	(264)	12,560	5.0	03/10/2024
CSHB2306	1,040	1.0%	12,190	204	11,800	476	(564)	12,780	2.0	02/01/2025
CSTB2312	30	-40.0%	37,350	8	31,350	39	9	33,330	5.0	20/06/2024
CSTB2313	350	0.0%	3,430	99	31,350	260	(90)	35,560	5.0	19/09/2024
CSTB2316	30	0.0%	7,280	12	31,350	6	(24)	36,330	5.0	24/06/2024
CSTB2325	620	0.0%	500	50	31,350	476	(144)	31,500	4.0	01/08/2024
CSTB2327	330	0.0%	58,360	56	31,350	299	(31)	32,000	6.0	07/08/2024
CSTB2328	510	2.0%	15,040	209	31,350	426	(84)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2331	60	0.0%	18,790	21	31,350	48	(12)	35,000	5.0	03/07/2024
CSTB2332	390	2.6%	2,060	113	31,350	278	(112)	35,890	5.0	03/10/2024
CSTB2333	1,670	0.6%	109,310	204	31,350	1,160	(510)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2334	1,850	0.0%	30,500	70	31,350	1,689	(161)	27,000	3.0	21/08/2024
CSTB2337	950	3.3%	24,970	160	31,350	860	(90)	27,000	7.0	19/11/2024
CSTB2338	690	6.2%	187,970	0	31,350	784	94	29,000	3.0	12/06/2024
CSTB2401	110	-21.4%	45,150	5	31,350	284	174	31,000	3.0	17/06/2024
CSTB2402	1,840	-5.6%	7,210	341	31,350	1,969	129	30,000	3.0	19/05/2025
CTCB2307	4,400	0.0%	390	50	49,400	4,247	(153)	32,970	3.9	01/08/2024
CTCB2309	5,500	0.0%	12,580	103	49,400	5,447	(53)	33,940	2.9	23/09/2024
CTCB2310	2,200	0.5%	183,760	117	49,400	2,033	(167)	33,940	7.8	07/10/2024
CTCB2312	6,100	-0.3%	710	29	49,400	6,157	57	31,620	2.9	11/07/2024
CTCB2401	8,200	0.0%	0	5	49,400	8,656	456	32,970	1.9	17/06/2024
CTPB2305	180	12.5%	17,540	21	18,450	71	(109)	19,330	4.0	03/07/2024
CTPB2306	1,200	16.5%	1,470	113	18,450	437	(763)	19,890	2.0	03/10/2024
CTPB2401	100	-9.1%	40,500	5	18,450	147	47	18,500	2.0	17/06/2024
CVHM2307	20	0.0%	4,260	12	38,500	0	(20)	62,670	8.0	24/06/2024
CVHM2311	60	0.0%	11,200	50	38,500	0	(60)	60,500	5.0	01/08/2024
CVHM2313	300	7.1%	29,720	117	38,500	63	(237)	50,000	10.0	07/10/2024
CVHM2316	40	33.3%	14,740	21	38,500	0	(40)	51,230	8.0	03/07/2024
CVHM2317	240	0.0%	2,500	113	38,500	49	(191)	52,350	8.0	03/10/2024
CVHM2318	800	0.0%	1,660	204	38,500	194	(606)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2401	30	50.0%	35,820	5	38,500	3	(27)	43,000	4.0	17/06/2024
CVIB2304	1,180	1.7%	14,290	56	22,950	1,112	(68)	18,880	3.8	07/08/2024
CVIB2305	780	1.3%	55,290	209	22,950	639	(141)	20,770	5.7	07/01/2025
CVIB2306	3,790	1.3%	730	70	22,950	3,681	(109)	16,050	1.9	21/08/2024
CVIB2307	980	1.0%	33,470	68	22,950	911	(69)	19,820	3.8	19/08/2024
CVIB2401	1,450	-5.2%	2,210	5	22,950	1,652	202	19,820	1.9	17/06/2024
CVIB2402	1,920	-1.0%	100	341	22,950	1,363	(557)	24,000	2.0	19/05/2025
CVIC2306	90	0.0%	30	12	43,300	0	(90)	62,220	8.0	24/06/2024
CVIC2308	220	10.0%	5,710	56	43,300	68	(152)	50,000	10.0	07/08/2024
CVIC2309	270	-3.6%	20,270	117	43,300	123	(147)	52,000	10.0	07/10/2024
CVIC2312	60	0.0%	26,300	21	43,300	4	(56)	52,350	10.0	03/07/2024
CVIC2313	230	0.0%	3,370	113	43,300	94	(136)	53,460	10.0	03/10/2024
CVIC2314	850	4.9%	111,120	204	43,300	360	(490)	54,570	5.0	02/01/2025
CVNM2306	90	50.0%	4,540	12	67,000	6	(84)	71,710	9.5	24/06/2024
CVNM2310	150	-6.3%	6,860	56	67,000	9	(141)	78,400	9.8	07/08/2024
CVNM2311	510	-1.9%	5,270	209	67,000	130	(380)	78,400	9.8	07/01/2025
CVNM2314	250	0.0%	54,480	113	67,000	12	(238)	85,150	7.8	03/10/2024
CVNM2315	1,190	0.9%	70,920	204	67,000	87	(1,103)	87,110	3.9	02/01/2025
CVNM2401	1,530	2.0%	620	341	67,000	868	(662)	66,000	8.0	19/05/2025
CVPB2312	760	26.7%	24,320	50	19,400	684	(76)	19,000	1.8	01/08/2024
CVPB2314	150	36.4%	224,020	56	19,400	92	(58)	21,720	3.6	07/08/2024
CVPB2315	300	11.1%	173,780	209	19,400	210	(90)	22,170	5.4	07/01/2025
CVPB2317	70	16.7%	12,140	21	19,400	21	(49)	21,720	3.6	03/07/2024
CVPB2318	340	36.0%	66,940	113	19,400	165	(175)	22,230	3.6	03/10/2024
CVPB2319	1,230	23.0%	63,290	204	19,400	533	(697)	22,740	1.8	02/01/2025
CVPB2321	500	13.6%	66,480	68	19,400	406	(94)	17,090	6.6	19/08/2024
CVPB2322	540	12.5%	15,300	99	19,400	437	(103)	18,990	3.8	19/09/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CVPB2401	1,650	24.1%	42,630	341	19,400	1,338	(312)	19,940	1.9	19/05/2025
CVRE2308	20	-50.0%	340	12	21,850	0	(20)	31,330	5.0	24/06/2024
CVRE2313	180	12.5%	9,850	50	21,850	5	(175)	29,500	4.0	01/08/2024
CVRE2315	210	5.0%	54,780	117	21,850	22	(188)	30,000	8.0	07/10/2024
CVRE2318	60	0.0%	0	21	21,850	0	(60)	31,000	4.0	03/07/2024
CVRE2319	170	0.0%	19,200	113	21,850	22	(148)	31,780	4.0	03/10/2024
CVRE2320	660	0.0%	3,930	204	21,850	152	(508)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2322	270	8.0%	22,760	36	21,850	116	(154)	24,000	3.0	18/07/2024
CVRE2323	10	0.0%	91,630	0	21,850	0	(10)	24,800	3.0	12/06/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2024F (tỷ VND)
IMP	HOSE	70,700	77,200	13/05/2024	383
DGC	HOSE	123,200	118,800	08/05/2024	3,864
FMC	HOSE	51,300	55,100	04/05/2024	343
PVD	HOSE	32,450	31,000	02/05/2024	780
VNM	HOSE	67,000	71,600	22/04/2024	9,245
HDB	HOSE	24,000	31,000	16/04/2024	13,140
BSR	UPCOM	23,037	23,200	08/04/2024	5,111
STK	HOSE	33,000	38,550	04/04/2024	132
KDH	HOSE	37,950	42,200	22/03/2024	1,198
PVT	HOSE	31,300	34,850	20/03/2024	2,344
MSB	HOSE	14,950	20,700	19/03/2024	5,749
POW	HOSE	14,000	14,500	12/03/2024	1,923
NT2	HOSE	22,950	32,300	07/02/2024	640
VIB	HOSE	22,950	27,000	07/02/2024	9,843
VHM	HOSE	38,500	63,300	26/01/2024	27,904
MSH	HOSE	49,750	55,900	17/01/2024	318
SIP	HOSE	95,100	83,400	10/01/2024	1,123
KBC	HOSE	31,600	36,000	10/01/2024	1,647
IDC	HNX	62,800	56,000	10/01/2024	2,212
CTG	HOSE	33,500	36,375	10/01/2024	23,247
VCB	HOSE	88,700	87,329	10/01/2024	37,497
BID	HOSE	47,900	55,870	10/01/2024	25,522
TCB	HOSE	49,400	45,148	10/01/2024	22,796
MBB	HOSE	23,100	29,592	10/01/2024	23,926
TPB	HOSE	18,450	24,130	10/01/2024	7,508
OCB	HOSE	15,400	19,164	10/01/2024	4,880
ACB	HOSE	24,550	31,952	10/01/2024	18,261
VPB	HOSE	19,400	25,603	10/01/2024	16,420
STB	HOSE	31,350	34,494	10/01/2024	9,865
LPB	HOSE	26,100	18,389	10/01/2024	4,731
SHB	HOSE	11,800	16,146	10/01/2024	10,044
MWG	HOSE	63,400	61,600	10/01/2024	2,325
FRT	HOSE	176,000	119,200	10/01/2024	305
DGW	HOSE	66,000	55,300	10/01/2024	665
PNJ	HOSE	96,900	101,000	10/01/2024	2,357
SAB	HOSE	67,000	83,600	10/01/2024	5,162
HPG	HOSE	29,600	31,200	10/01/2024	15,721
VHC	HOSE	76,000	87,700	10/01/2024	1,218
ANV	HOSE	35,400	39,100	10/01/2024	261
TCM	HOSE	51,200	54,700	10/01/2024	221
GEG	HOSE	14,300	18,000	10/01/2024	227
GAS	HOSE	80,400	87,300	10/01/2024	12,352
PLX	HOSE	43,100	42,300	10/01/2024	4,395
PVS	HNX	45,400	40,300	10/01/2024	1,136

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

NLG	HOSE	43,500	40,600	10/01/2024	631
VRE	HOSE	21,850	37,700	10/01/2024	4,252

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912